TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 316/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 3 - 2020
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thế Viễn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thành Viên

Bà Phạm Thị Bích Loan

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đỗ Nguyễn Hà H – Thẩm tra viên, Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 1704/2019/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2020.

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Nguyễn Thanh H, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú:, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 38 Đường số 1, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị Xuân T, sinh năm 1975; địa chỉ nơi cư trú cuối cùng:, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 12 năm 2019, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông Nguyễn Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Xuân T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh L, Giấy chứng nhận kết hôn số: , quyển số: 01/2004 ngày 22 tháng 3 năm 2004. Ông H và bà T có 01 con chung là Nguyễn Huy K, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2007, hiện nay con chung vẫn đang sống cùng ông H. Trong quá trình chung sống ông H và bà T có nhiều mâu thuẫn trầm trọng về quan điểm sống, bà T đã bỏ nhà đi biệt tích từ năm 2015. Ông H đã yêu cầu Tòa án tuyên bố bà T mất tích và đã có Quyết định giải quyết việc dân sự số: 252/2019/QĐST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2019 về việc "tuyên bố một người mất tích" của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với người mất tích là bà T để ổn định cuộc sống.

Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông H xin ly hôn với bà T.

- Về con chung: Do ông H vẫn nuôi con từ khi bà T bỏ nhà đi, nên ông H xin được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Huy K, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2007 đến khi con trưởng thành và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà T, triệu tập bà T để ghi bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Bà T không tới tham gia tố tụng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. ông H vẫn xin được giải quyết ly hôn. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để triệu tập bà T tham gia phiên tòa, bà T vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn xin được giải quyết ly hôn theo nội dung đã trình bày là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

[3] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: , quyển số: 01/2004 ngày 22 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh L cấp cho ông Nguyễn Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Xuân T đã xác định quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Yêu cầu xin ly hôn của ông H đối với bà T là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[6] Về nội dung:

[7] Đối với yêu cầu ly hôn của ông H thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[8] Ông H yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn, theo nguyên nhân là do vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng, bà T bỏ nhà ra đi từ năm 2015, hiện nay bà T đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Như vậy, cho thấy vợ chồng không còn chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 2 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thấy rằng nên chấp nhận giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn. Do ông H vẫn nuôi con từ khi bà T đi khỏi nhà, nay ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Huy K, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2007 đến khi con trưởng thành và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho ông H được ly hôn với bà T, cụ thể như sau:

[10] Về quan hệ hôn nhân: Ông H được ly hôn với bà T, quan hệ hôn nhân chấm dứt khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[11] Về con chung: Ông H được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Huy K, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2007 từ ngày ly hôn đến khi con trưởng thành và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

[12] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[13] ông H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 150, Điều 203, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 81, điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Nguyễn Thanh H được ly hôn với bà Trần Thị Xuân T. Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số: , quyển số: 01/2004 ngày 22 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh L cấp cho ông Nguyễn Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Xuân T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao cho ông H trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Huy K, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2007 từ ngày ly hôn đến khi con đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Nếu bà T trở về thì bà T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của bà T. Nếu bà T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục con thì ông H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của bà T.

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng), ông H phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) ông H đã tạm nộp án phí theo biên lai số: AA/2019/0025275 ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Ông H đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV;
- THA DS q. GV;
- UBND p 11, q GV, Tp HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thế Viễn